TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN M** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-ST
Ngày: 07-6-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hồng Nương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trãi

2. Bà Phạm Thị Bích Vân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận M tham gia phiên tòa***: Bà Trần Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. <u>Nguyên đơn:</u> Anh Nguyễn Út H, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu vực B, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

2. <u>Bị đơn</u>:

2.1. Anh Lê Văn T, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

2.2. Chị Nguyễn Hồng T (P**)**, sinh năm 1982 (có mặt).

2.3. Bà Lê Thị G, sinh năm 1952 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu vực B, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2022 và quá trình giải quyết, nguyên đơn Anh Nguyễn Út H trình bày và yêu cầu như sau:

Do quen biết anh Nguyễn Út H có cho anh Lê Văn T và chị Nguyễn Hồng T vay tiền nhiều lần từ năm 2021, tính đến ngày 21/6/2022 tổng số tiền vay là 900.000.000 đồng, mục đích vay để làm ăn, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 3

tháng. Để đảm bảo khoản vay, anh T và chị T có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00123, tờ bản đồ số 02, thửa 436, diện tích 3.185m^2, đứng tên Lê Thị G (mẹ ruột anh T), các bên có viết Giấy mượn tiền và Giấy cam kết trả nợ ngày 21/6/2022. Thực hiện việc vay mượn tiền, các bên có thỏa thuận nhắn tin qua lại nhiều lần, số điện thoại anh T là 0939770008, số điện thoại chị Tlà 0907818253 nhắn đến số điện thoại anh H là 0907392694. Cụ thể nội dung như sau:

Lần thứ 1: Ngày 30/4/2021 anh T có mượn số tiền là 300 triệu đồng, số điện thoại nhắn tin mượn là 0939770008.

Lần 2: Ngày 10/7/2021, anh T mượn số tiền 250.000.000 đồng, số điện thoại nhắn tin mượn tiền là 0939770008.

Lần 3: Ngày 27/8/2021, anh T có mượn số tiền 150.000.000 đồng, số điện thoại nhắn tin mượn tiền là 0939770008.

Lần 4: Vào ngày 24/3/2022, anh T, chị T (tên gọi khác là P) nhắn tin mượn 200 triệu đồng, số điện thoại nhắn tin mượn tiền là 0907818253.

Số nợ trên đã quá hạn nhưng anh T và chị T không trả. Nay anh H yêu cầu anh T và chị T và bà G trả gốc 900.000.000 đồng, lãi tính theo quy định pháp luật, vì tình nghĩa hàng xóm nên tính từ ngày 21/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm chỉ yêu cầu số tiền là 162.000.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 1.062.000.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi hai triệu đồng) là hết nợ, không yêu cầu tính lãi giai đoạn thi hành án.

- Chị Nguyễn Hồng T trình bày:

Anh T chồng chị có sử dụng số điện thoại 0939770008. Sau sự việc biết chị Tvay mượn tiền với anh H thì không sử dụng số điện thoại này nửa. Hiện nay không biết anh T sử dụng số nào. Vợ chồng chỉ trao đổi trên Zalo, không biết số điện thoại. Chị T sử dụng số điện thoại 0907818253 từ trước đến nay, không có đăng ký nhà mạng. Sự việc nhắn tin vay tiền anh H trình bày như trên 4 lần nhắn tin thì do chị Tthực hiện. Chị T đã dùng số điện thoại anh T nhắn tin 3 lần (nội dung cụ thể: Ngày 30/4/2021 anh T có mượn số tiền là 300 triệu đồng; Ngày 10/7/2021, anh T mượn số tiền 250.000.000 đồng; Ngày 27/8/2021, anh T có mượn số tiền 150.000.000 đồng). Vào ngày 24/3/2022, chị T (tên gọi khác là P) nhắn tin mượn 200 triệu đồng.

Tổng số tiền nợ qua tin nhắn cộng lại là 900.000.000 đồng, chị có ký giấy cam kết trả nợ ngày 21/6/2022. Nay chị đồng ý trả cho anh H tiền nợ gốc 900.000.000 đồng và lãi 162.000.000 đồng, tổng cộng là 1.062.000.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi hai triệu đồng). Yêu cầu trả dần mỗi tháng từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đến hết nợ. Không tính lãi nữa.

- Bà Lê Thị G trình bày:

Bà là mẹ ruột anh T và là mẹ chồng chị T. Lợi dụng vào sự tin tưởng của bà nên chị T lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thế chấp cho anh H để vay tiền, đến năm 2021 thì bà mới biết. Bà không ký tên bảo lãnh gì cho chị T vay tiền, không đồng ý liên đới trả nợ cho chị T. Nay bà yêu cầu anh H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Văn T vắng mặt nên không hòa giải thành giữa các đương sự được. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, đối với bị đơn quá trình giải quyết vụ án chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn: do bị đơn anh T, chị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay, đến nay nợ đã quá hạn nay nguyên đơn yêu cầu đòi anh T và chị T liên đới trả tổng số nợ là 1.062.000.000 đồng là có cơ sở. Do anh T và chị Tlà vợ chồng, việc hỏi mượn tiền có nhắn tin qua lại, anh T biết việc mượn tiền này của chị Tâm. Bà G không ký tên bảo lãnh. Do vậy, căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015. Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Đề nghị buộc anh T có trách nhiệm liên đới với chị Ttrả nợ cho anh H số tiền 1.062.000.000 đồng. Bác yêu cầu của nguyên đơn, về việc buộc bà G liên đới trả nợ. Buộc anh H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H khởi kiện đối với bị đơn anh Lê Văn T, chị Nguyễn Hồng T, Bà Lê Thị G yêu cầu trả nợ theo hợp đồng vay tài sản nên xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê Văn T được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa những vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội

đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét về nội dung tranh chấp:* Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, căn cứ vào lời thừa nhận của các bên đương sự, các tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp, do Tòa án thu thập theo quy định của pháp luật. Nhận thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn anh T, chị T và bà G có trách nhiệm trả tổng số nợ gốc và lãi là 1.062.000.000 đồng. Chị T thừa nhận nợ và đồng ý trả số nợ này. Bà G không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh H, bà có yêu cầu anh H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.1] Xét nguyên đơn anh H cho phía bị đơn vay tiền hai bên có nhắn tin qua lại trên điện thoại, sau đó có lập các giấy nhận nợ, chị T viết và ký Giấy cam kết trả nợ ngày 21/6/2022, nội dung xác định tổng số nợ gốc là 900.000.000 đồng. Nay anh H yêu cầu chị T trả số nợ gốc và số tiền lãi, tính từ ngày 21/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 162.000.000 đồng, tổng số tiền là 1.062.000.000 đồng. Chị T cho rằng khi vay tiền chị có đóng lãi cho anh H với lãi xuất cao nhưng không có gì chứng minh nên chị không cung cấp cho Tòa án được và không có yêu cầu gì. Nay chị T thừa nhận và đồng ý trả tổng số nợ 1.062.000.000 đồng cho anh H. Anh H và chị T thỏa thuận không tính lãi phát sinh giai đoạn thi hành án. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên và phù hợp quy định pháp luật nên công nhận.

[3.2] Về trách nhiệm liên đới, theo các tin nhắn nguyên đơn cung cấp, chị T xác nhận anh T có sử dụng số điện thoại 0939770008 và đúng số điện thoại của anh T có nhắn tin qua lại với anh H để mượn nợ nhưng chị cho rằng do chị nhắn không phải do anh T nhắn. Theo anh H trước đây cũng cho anh T và chị T vay nhiều lần rồi và trả đúng hạn nên anh tin tưởng và cho mượn khi nhận được tin nhắn và có nói trực tiếp với anh T, không ghi biên nhận dẫn đến số nợ lớn này, anh T tránh mặt nên yêu cầu chị T ghi cam kết trả nợ. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh T vẫn mặt không rõ lý do và không có ý kiến phản bác gì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi đến Tòa án nên không thể xem xét. Bà G thừa nhận gia đình biết việc chị T có vay tiền nhưng không liên quan đến bà và anh T. Như vậy, do giữa anh T và chị T là vợ chồng, chị T cho rằng chị vay tiền anh T có biết từ năm 2021 nhưng đến nay không có ý kiến gì phản bác yêu cầu của nguyên đơn; mục đích chi xài cho cá nhân, ăn uống, sinh hoạt trong cuộc sống. Việc vay với số tiền lớn, vay mượn nhiều lần trong thời gian dài anh T biết nhưng không có biện pháp gì để khắc phục trả nợ hay xác định với anh H nợ không liên quan đến anh, đồng thời, số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, anh H yêu cầu anh T và chị T phải có trách nhiệm liên đới của vợ,

chồng trả số nợ trên cho anh H là có cơ sở nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.3]. Anh H yêu cầu bà G có trách nhiệm liên đới trả nợ do bà có ký Giấy cam kết trả nợ ngày 21/6/2022. Bà G không thừa nhận có việc cho anh T, chị T mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho số nợ vay, không ký tên vào giấy cam kết trả nợ. Bà yêu cầu anh H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Xét tại Kết luận giám định số 131/KL-KTHS-TL ngày 30/12/2022 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố Cần Thơ kết luận: chữ ký và viết ghi tên Lê Thị G trên tài liệu cần giám định ký hiệu A (Giấy cam kết trả nợ ngày 21/6/2022) so với chữ ký, chữ viết tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký, viết ra. Nghĩa là, chữ ký trên giấy cam kết trả nợ không phải chữ ký, chữ viết của bà G. Chị T xác định chị lấy chứng nhận bà G không biết. Ngoài ra, anh H không còn chứng cứ nào khác chứng minh bà G có liên quan số nợ này. Do đó anh H yêu cầu bà G có trách nhiệm liên đới trả nợ là không đủ cơ sở nên không được chấp nhận.

[3.4] Như vậy, việc chị T lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho anh H để đảm bảo số nợ vay bà G không biết, không ký bảo lãnh. Do vậy, nay bà G yêu cầu anh H phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T504653, số vào sổ 00123.QSDĐ cấp ngày 20/7/2001, đối với thửa số 436, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.185m^2 đứng tên hộ Lê Thị G là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa về đề nghị giải quyết nội dung vụ án là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5]. Việc anh H thừa nhận giữ Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 012846, tên chủ xe Lê Văn T, đối với xe nhãn hiệu Honda, loại xe Winner, biển số 65E1 – 388.37, do chị Tgiao để đảm bảo cho số nợ vay, nên buộc anh H phải trả lại cho anh T và chị T, khi anh T và chị T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

[6] Về thời gian và cách thức thanh toán tiền, bị đơn yêu cầu trả dần số tiền 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng mỗi tháng, nguyên đơn không đồng ý. Do hai bên không thỏa thuận được cách thức thi hành án số nợ trên nên về thời gian và cách thức thanh toán nợ giữa các đương sự do cơ quan thi hành án giải quyết theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T và chị T có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn nên phải chịu án phí theo giá ngạch theo quy định pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Nguyên đơn yêu cầu giám định chữ ký buộc bà G có trách nhiệm liên đới nhưng không được chấp

nhận, nên nguyên đơn phải chịu chi phí giám định này là 6.825.600 đồng, đã nộp đủ và chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015.
- Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình
- Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Út H đối với bị đơn anh Lê Văn T, chị Nguyễn Hồng T. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Bà Lê Thị G.

Buộc anh Lê Văn T và Chị Nguyễn Hồng T có trách nhiệm liên đới trả cho Anh Nguyễn Út H tổng số tiền là **1.062.000.000 đồng** (Một tỷ không trăm sáu mươi hai triệu đồng). Trong đó, tiền gốc là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) và tiền lãi là 162.000.000 đồng (một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Không tính lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn thi hành án.

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Anh Nguyễn Út H đối với bị đơn Bà Lê Thị G về yêu cầu bà G thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Buộc Anh Nguyễn Út H phải trả cho Bà Lê Thị G bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T504653, số vào sổ 00123.QSDĐ cấp ngày 20/7/2001, đối với thửa số 436, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.185m^2 đứng tên hộ Lê Thị Gồng.

Buộc Anh Nguyễn Út H phải trả lại Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 012846, tên chủ xe Lê Văn T, đối với xe nhãn hiệu Honda, loại xe Winner, biển số 65E1 – 388.37 cho anh T và chị T, khi anh T và chị T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Văn T Chị Nguyễn Hồng T phải liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 43.860.000 đồng.

Anh Nguyễn Út H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.930.000 đồng theo biên lai thu số 0003565 ngày 24/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận M.

Anh Nguyễn Út H phải chịu chi phí giám định chữ ký là 6.825.600 đồng. Đã nộp đủ và chi xong.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q.M;
- Chi cục THADS Q.M;
- TAND TP.Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lưu Thị Hồng Nương